TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA AN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST
Ngày 25-4-2025
V/v Xin Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA AN, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lục Thị Út.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hường.

2. Bà Hoàng Thị Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Bích Phương, Thư ký Tòa án nhân dân huyện huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trinh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2025, về việc "Xin Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025 và thông báo về việc mở lại phiên tòa dân sự sơ thẩm số 02/2025/TB-TA ngày 08 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nông Thị N, sinh năm 1992; địa chỉ: Xóm N, xã M, huyện B, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Anh Triệu Thế T, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm H, xã Đ, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt (không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 12 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nông Thị N trình bày:

Chị và anh Triệu Thế T kết hôn vào ngày 01/3/2013, trước khi kết hôn có được tìm hiểu, tự nguyện đi đến hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc tại xóm H, xã Đ, huyện H, tỉnh Cao Bằng đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T thường xuyên uống rượu, thiếu quan tâm, đến gia đình rồi dần dần hai vợ chồng tình cảm không còn. Khi xảy ra mâu thuẫn hai vợ chồngkhông đánh đập, xô xát và vợ chồng đã tự giải quyết mâu thuẫn nhiều lần nhưng không thành. Chị N và anh T đã ly thân được gần hai năm. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Triệu Thế T.

Về con chung: Chị N và anh T có 01 con chung, sinh ngày 28/12/2013, mang tên Triệu Minh T1.

Hiện nay con chung đang sống cùng anh T, do bản thân đang đi làm xa, không có chỗ ở ổn định, sau khi ly hôn chị N tự nguyện giao con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung. Chị N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, về nợ chung: Chị N xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, đồng thời cũng không có vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/3/2025 bị đơn anh Triệu Thế T trình bày: Về trình tự, điều kiện kết hôn, con chung, tài sản chung và vay nợ chung anh T xác nhận đúng như chị N đã trình bày. Còn về tình trạng hôn nhân, quá trình mâu thuẫn là không đúng vì giữa anh và chị N trong quá trình sống chung không xảy ra mâu thuẫn hay xung đột bất cứ vấn đề gì, không xảy ra đánh đập, cãi vã cho đến khi chị N nộp đơn vào Tòa án, hai vợ chồng không hề ly thân. Tuy nhiên, chị N đã kiên quyết ly hôn, anh T cũng nhất trí và anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Triệu Minh T1, sinh ngày 28/12/2013. Anh T nhất trí mức, phương thức, thời gian cấp dưỡng nuôi con chung như chị N đưa ra.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Về xác định thẩm quyền: Chị N khởi kiện ly hôn anh Triệu Thế T trú tại xóm H, xã Đ, huyện H, tỉnh Cao Bằng do vậy thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hòa An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ luật tố Tụng dân sự, cụ thể như: Lập hồ sơ vụ án, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự nguyên đơn là chị Nông Thị N, bị đơn là anh Triệu Thế T, xác định quan hệ tranh chấp là Ly hôn, xác minh, thu thập các tài liệu chứng cứ đúng quy định của pháp luật. Thông báo về phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đầy đủ.

Về việc gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát: Tòa án đã gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 15 ngày để nghiên cứu theo đúng quy định.

+ Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên toà: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể như sau: Tòa án nhân dân huyện Hòa An đã triệu tập bị đơn đến tòa để tham gia phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

3. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và ý kiến của người tham gia tố tụng tại phiên tòa, căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố Tụng dân sự, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân gia đình, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận. Với các cơ sở trên, đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Nông Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Triệu Thế T là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh T có Hộ khẩu thường trú tại huyện H, tỉnh Cao Bằng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng.

[2] Về tố tụng:

Anh Triệu Thế T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để hòa giải mà vẫn cố tình vắng mặt, chị N có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải. Do vậy, theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không tiến hành hòa giải được.

Tòa án đã thực hiện thủ tục niêm yết và tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập dự phiên tòa xét xử đến lần thứ hai nhưng anh Triệu Thế T vẫn vắng mặt không có lý do. Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt cả nguyên đơn chị Nông Thị N và bị đơn anh Triệu Thế T.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Đối với yêu cầu ly hôn của chị N: Chị Nông Thị N và anh Triệu Thế T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 01 tháng 3 năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Cao Bằng nên hôn nhân giữa chị N và anh T là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn, vợ chồng phải có nghĩa vụ sống chung với nhau; thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, sau thời gian chung sống hạnh phúc, vợ chồng bất đồng về quan điểm, lối sống, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nguyên nhân do anh T thường xuyên uống rượu, thiếu quan tâm, đến gia đình rồi dần dần hai vợ chồng tình cảm không còn. Hai vợ chồng đã tự hòa giải nhiều lần, nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn sự chia sẻ và tôn trọng lẫn nhau, cuộc sống gia đình không có hạnh phúc chị N và anh anh T đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không thể hàn

gắn nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh T. Anh T cũng nhất trí thuận tình ly hôn theo yêu cầu của chị N.

Căn cứ lời khai của hai bên đương sự, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh T đã phát sinh trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không còn đạt được, yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Chị N và anh T có 01 con chung, sinh ngày 28/12/2013, mang tên Triệu Minh T1.

Hiện nay con chung đang sống cùng anh T, sau khi ly hôn chị N tự nguyện giao con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung. Chị N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Anh T nhất trí với ý kiến của chị N, không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

Xét nguyện vọng của cháu Triệu Minh T1, nếu bố mẹ cháu ly hôn, nguyện vọng của cháu được sống cùng bố.

Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của chị N, anh T và cháu T1 là tự nguyện, không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm, phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của chị N và anh T.

[4] Về tài sản chung, vay nợ chung: Cả chị N và anh T đều xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, đồng thời không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nông Thị N sinh sống tại vùng 3, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí theo đúng quy định nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị N về việc yêu cầu ly hôn với anh Triệu Thế T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nông Thị N và anh Triệu Thế T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 11 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Cao Bằng cấp ngày 01/3/2013 không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc sau khi ly hôn anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung mang tên Triệu Minh T1, sinh ngày 28/12/2013 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc làm ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cũng như việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

1.3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nông Thị N phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí: Chị Nông Thị N phải chịu 300.000,đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn và 300.000,đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí

cấp dưỡng nuôi con chung để nộp vào ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên chị đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên được miễn toàn bộ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo đúng quy định./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Hòa An;
- CC THADS huyện Hòa An;
- UBND xã Đức Long;
(Số 11 ngày 01/3/2013);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lục Thị Út

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Hòa An;
- CC THADS huyện Hòa An;
- UBND xã Dân Chủ;
(Số 05 ngày 26/02/2019);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lục Thị Út

Xét thấy, anh L đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng là thương yêu, tôn trọng, chăm sóc giữa vợ chồng. Mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng vợ chồng không hàn gắn được tình cảm, chị S và anh L đã sống ly thân từ ngày 24/10/2020 cho đến nay chứng minh hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nếu duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai.